

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THÁNG 3 NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		284 898 837 777	304 498 956 092
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	36 101 970 547	64 173 492 108
1. Tiền	111		30 101 970 547	13 173 492 108
2. Các khoản tương đương tiền	112		6 000 000 000	51 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	114 660 933 044	87 319 901 487
1. Đầu tư ngắn hạn	121		114 908 076 791	87 546 024 332
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 247 143 747	- 226 122 845
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	132 979 724 829	152 881 809 047
1. Phải thu của khách hàng	131		35 700 000	116 250 000
2. Trả trước cho người bán	132		39 000 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		33 589 849	174 727 997
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	141 103 085 370	160 822 481 440
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-8 231 650 390	-8 231 650 390
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 156 209 357	123 753 450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 125 709 357	105 753 450
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		30 500 000	18 000 000
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	92 031 043 069	92 158 536 671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4 677 640 177	5 152 180 407
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	1 609 468 370	1 814 793 347
- Nguyên giá	222		9 414 900 826	9 414 900 826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-7 805 432 456	-7 600 107 479
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3 068 171 807	3 337 387 060
- Nguyên giá	228		6 072 995 040	6 072 995 040
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 004 823 233	-2 735 607 980
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		84 000 000 000	84 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		84 000 000 000	84 000 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	3 353 402 892	3 006 356 264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13 367 668	80 807 167
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	2 057 912 598	2 057 912 598

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	954 270 626	539 784 499
4. Tài sản dài hạn khác	268		327 852 000	327 852 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		376 929 880 846	396 657 492 763
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		40 793 554 739	65 967 026 500
I. Nợ ngắn hạn	310		40 793 554 739	65 967 026 500
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		5 252 232 106	2 998 985 191
2. Phải trả cho người bán	312		8 745 754	28 007 754
3. Người mua trả tiền trước	313		30 000 000	65 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.08	2 248 311 356	2 517 917 081
5. Phải trả người lao động	315		130 712 259	45 024 540
6. Chi phí phải trả	316	V.12		255 128 651
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		29 382 315 810	54 286 714 356
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		870 046 890	2 341 479 460
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		186 896 076	661 706 448
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	327			
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	2 684 294 488	2 767 063 019
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		336 136 326 107	330 690 466 263
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	336 136 326 107	330 690 466 263
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300 000 000 000	300 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
7. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	417		3 935 519 345	3 935 519 345
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 935 519 345	3 935 519 345
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		395 531 293	557 731 293
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27 869 756 124	22 261 696 280
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		376 929 880 846	396 657 492 763

P. Phòng kế toán



Nguyễn Hoàng Phương Thanh

TP. HCM ngày 17 tháng 04 năm 2013

Q. Giám Đốc



Lê Thanh Trí.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
QUÝ I NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Quý I/2013	Quý I/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,507,168,625	8,262,018,214
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		474,540,230	653,502,712
- Các khoản dự phòng	03		21,020,902	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,245,092,653)	(10,773,968,654)
- Chi phí lãi vay	06		189,687,405	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,947,324,509	(1,858,447,728)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,886,065,995)	(46,790,673,599)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(26,507,841,239)	8,005,934,117
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(952,516,408)	(875,809,591)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(189,687,405)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,295,735,846)	(1,921,889,839)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,168,886,149)	(429,951,706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36,053,408,533)	(43,870,838,346)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21			
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài	22			
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,716,080,057	22,152,488,489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,716,080,057	22,152,488,489
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60,817,338,864	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,564,091,949)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		12,560,000	(32,875,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,265,806,915	(32,875,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(28,071,521,561)	(21,751,224,857)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64,173,492,108	180,300,113,212
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		36,101,970,547	158,548,888,355

P. Phòng kế toán



Nguyễn Hoàng Phương Thanh

TP. HCM ngày 17 tháng 04 năm 2013

Q. Giám Đốc



Lê Thanh Trí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh là công ty cổ phần được thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng). Tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 198 Phan Xích Long, Phường 02, Quận Phú Nhuận.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 04 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Môi giới chứng khoán;

Tự doanh chứng khoán;

Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đối với trái phiếu khi mua có phát sinh chiết khấu và phụ trội so với mệnh giá trái phiếu, Công ty áp dụng phương pháp phân bổ dần số tiền chênh lệch cho số năm nắm giữ còn lại, cụ thể như sau:

- Giá mua > Mệnh giá: Phụ trội trái phiếu sẽ được phân bổ đều cho thời gian nắm giữ

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đánh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	03/31/2013		12/31/2012
Tiền mặt	56,924,662	#	32,782,730
Tiền gửi ngân hàng	30,045,045,885		13,140,709,378
Tiền gửi của Công ty chứng khoán	658,758,823		3,630,345,993
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	29,386,287,062		9,510,363,385
Các khoản tương đương tiền (gửi kỳ hạn)	6,000,000,000		51,000,000,000
Cộng	36,101,970,547		64,173,492,108

4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực
a) Cửa Công ty Chứng khoán	182,835	9,931,822,500
- Cổ phiếu	182,835	9,931,822,500
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác		
b) Cửa người đầu tư	196,510,175	1,724,002,767,500
- Cổ phiếu	196,510,175	1,724,002,767,500
- Trái phiếu	-	
- Chứng khoán khác	-	
Tổng cộng	196,693,010	1,733,934,590,000

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Xem chi tiết tại Phụ lục 02

	03/31/2013	12/31/2012
a Chứng khoán thương mại		
* Chứng khoán niêm yết	3,266,567,790	591,224,332
* Trái phiếu niêm yết		26,299,200,000
	03/31/2013	12/31/2012
* Chứng khoán chưa niêm yết	10,925,509,000	4,655,600,000
b Đầu tư ngắn hạn khác		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	100,716,000,000	56,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Hợp đồng ủy thác đầu tư		
c Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(247,143,747)	(226,122,845)
Cộng	114,660,933,043	87,319,901,487

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	03/31/2013	12/31/2012
Lãi tiền gửi dự tính	2,452,544,185	4,563,437,937
Phải thu về lãi trái phiếu đầu tư	12,320,434,023	9,773,871,525
Phải thu về lãi Hợp tác đầu tư OTC	-	337,200,992
Phải thu về lãi Giao dịch ký quỹ	-	59,541,304
Phải thu ứng trước tiền bán của nhà đầu tư	42,529,098,530	76,997,282,788
Phải thu Giao dịch ký quỹ	79,413,720,730	11,868,128,388
Phải thu từ hợp đồng repo OTC	3,600,000,000	12,441,853,000
Phải thu Hợp tác đầu tư chứng khoán với tổ chức khác	-	-
Các khoản phải thu khác	31,954,055	44,781,165,506
Tài sản thiếu chờ xử lý	755,333,847	-
Cộng	141,103,085,370	160,822,481,440

7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 01

8 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán, bản quyền	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	-	6,072,995,040	6,072,995,040
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	6,072,995,040	6,072,995,040
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	2,735,607,980	2,735,607,980
2. Số tăng trong kỳ	-	269,215,253	269,215,253
- Trích khấu hao	-	269,215,253	269,215,253
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	3,004,823,233	3,004,823,233
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu kỳ	-	3,337,387,060	3,337,387,060
2. Cuối kỳ	-	3,068,171,807	3,068,171,807

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	03/31/2013	12/31/2012
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	84,000,000,000	84,000,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	84,000,000,000	84,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
Cộng	84,000,000,000	84,000,000,000

	03/31/2013	12/31/2012
Chi tiết chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn:	84,000,000,000	84,000,000,000
- Trái phiếu Ngân hàng phát triển Việt Nam(SL 250.000TP)	-	-
- Trái phiếu EVNBOND Tập đoàn điện lực (SL 80TP)	80,000,000,000	80,000,000,000
- Trái phiếu Công ty CP Dầu khí An pha (SL 40.000TP)	4,000,000,000	4,000,000,000

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	03/31/2013	12/31/2012
Chi phí trang thiết bị nội thất cho tại trụ sở TP HCM	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-

Chi phí trả trước dài hạn khác	13,367,668	80,807,167		
Cộng	13,367,668	80,807,167		
11 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	03/31/2013	12/31/2012		
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000		
Tiền nộp bổ sung	831,701,575	417,215,448		
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2,569,051	2,569,051		
Cộng	954,270,626	539,784,499		
12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	03/31/2013	12/31/2012		
Thuế GTGT	-	19,113,636		
Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,839,108,780	2,295,735,845		
Thuế TNCN	409,202,576	203,067,600		
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất				
Các loại thuế khác				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-		
Cộng	2,248,311,356	2,517,917,081		
13 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	03/31/2013	12/31/2012		
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán				
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác				
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành				
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	14,000,000		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	29,382,315,810	54,272,714,356		
Cộng	29,382,315,810	54,286,714,356		
14 PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU	03/31/2013	12/31/2012		
+ Phải trả hộ cổ tức cho Tổng công ty Bảo Minh	870,037,960	2,341,462,960		
	870,037,960	2,341,462,960		
14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	03/31/2013	12/31/2012		
Tài sản thừa chờ xử lý		-		
Kinh phí công đoàn	232,377,388	227,139,217		
Bảo hiểm xã hội	-	(1,905,232)		
Bảo hiểm y tế	-			
Bảo hiểm thất nghiệp	-			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,451,917,100	2,541,829,034		
+ Phải trả khác	17,227,100	94,579,034		
+ Phải trả cầm cố ứng trước				
+ Phải trả cổ tức BMSC	2,434,690,000	2,447,250,000		
Cộng	2,684,294,488	2,767,063,019		
15 VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000			300,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-			-
Vốn khác của chủ sở hữu	-			-
Quỹ thưởng khách hàng	557,731,293	-	162,200,000	395,531,293
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,935,519,345	-	-	3,935,519,345
Quỹ dự phòng tài chính	3,935,519,345	-	-	3,935,519,345
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	22,261,696,280	-	-	27,869,756,124
Lợi nhuận kỳ trước chưa phân	22,261,696,280	-	-	22,261,696,280

Lợi nhuận kỳ này	-	6,164,758,937	556,699,093	5,608,059,844
Tổng cộng	330,690,466,263	-	162,200,000	336,136,326,107

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
Cổ đông	-	100%	-
Vốn góp của đối tượng khác	300,000,000,000		300,000,000,000
- Pháp nhân nắm giữ	225,060,000,000	75.02%	225,248,000,000
- Thể nhân nắm giữ	74,940,000,000	24.98%	74,752,000,000
Cộng	300,000,000,000	100%	300,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ trước	Kỳ này
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000	300,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	300,000,000,000	300,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300,000,000,000	300,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30,000,000	30,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

01/01/2013 đến 31/03/2013

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,676,715,830
Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu	4,020,212,665
Doanh thu từ chênh lệch đầu tư chứng khoán	268,259,375
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	
Doanh thu hoạt động tư vấn	90,636,363
Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	2,282,269,638
Doanh thu phí ứng trước	1,403,097,704
Doanh thu phí giao dịch ký quỹ	1,466,822,251
Doanh thu từ các hợp đồng repo OTC	166,400,555
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	5,912,220
Doanh thu khác	57,719,650

Cộng

12,438,046,251

17 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01/01/2013 đến 31/03/2013

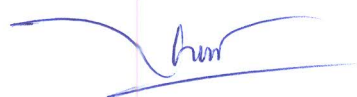
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	474,006,026
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	206,116,667
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
Chi phí hoạt động tư vấn	0
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	103,173,172
Chi phí dự phòng	21,020,902
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	
Chi phí khác	-

Chi phí trực tiếp chung	2,082,225,030	
- Chi phí nhân viên	1,242,217,111	
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	243,366,499	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	
- Chi phí khác bằng tiền	596,641,420	
Cộng	2 886 541 797	
18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	01/01/2013 đến 31/03/2013	
Chi phí nhân viên quản lý	894,813,339	
Chi phí vật liệu quản lý	3,730,000	
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	13,580,900	
Chi phí khấu hao TSCĐ	234,038,230	
Thuế, phí và lệ phí	4,000,000	
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	846,574,178	
Chi phí khác bằng tiền	49,283,875	
Cộng	2,046,020,522	
19 THU NHẬP KHÁC 711	1,684,693	
20 CHI PHÍ KHÁC 811	0	
21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH 8211	1,839,108,781	
	01/01/2013 đến 31/03/2013	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,507,168,625	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định:		
- Các khoản điều chỉnh tăng (thù lao HĐQT)		
- Các khoản điều chỉnh giảm:	150,733,500	
- Cổ tức nhận được	150,733,500	
Tổng lợi nhuận tính thuế	7,356,435,125	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,839,108,781	
Thuế TNDN được miễn giảm theo thông tư số 03/2009/TT-BTC		
Cộng	1,839,108,781	
22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	01/01/2013 đến 31/03/2013	
Tổng lợi nhuận sau thuế	5,668,059,844	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5,668,059,844	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30,000,000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	188.9	

23 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

24 SỐ LIỆU SO SÁNH

P. Phòng kế toán.



Nguyễn Hoàng Phương Thanh

TP. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Q Giám Đốc



Lê Thanh Trí